

## CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN KỸ NĂNG MỀM CỦA SINH VIÊN: NGHIÊN CỨU TẠI TỈNH BÌNH DƯƠNG

Lê Thị Thuý Nhi<sup>(1)</sup>, Nguyễn Việt Xuân Sang<sup>(1)</sup>, Đỗ Thị Ý Nhi<sup>(1)</sup>

(1) Trường Đại học Thủ Dầu Một

Ngày nhận bài 15/3/2021; Ngày gửi phản biện 20/5/2021; Chấp nhận đăng 30/7/2021

Liên hệ Email: lethithuynhi@gmail.com

<https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2021.06.244>

### Tóm tắt

Trong nghiên cứu này, chúng tôi khám phá các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên với hàm ý cho các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn tỉnh Bình Dương nghiên cứu xây dựng chương trình đào tạo chuyên môn và các chương trình phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên. Dựa vào thông tin định tính và định lượng, kết hợp với mô hình mẫu của Kuster (2009) về sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên tốt nghiệp và mỗi biến quan sát được đo lường bằng thang đo Cronbach's Alpha nhằm đánh giá và kiểm định độ tin cậy của các nhân tố. Kết quả cho thấy có 8 biến độc lập đều đạt độ tin cậy từ 0,737 đến 0,818, trong đó 7 biến ảnh hưởng cùng chiều, có nghĩa là tăng cho các nhân tố thì sự phát triển kỹ năng mềm sẽ tăng lên và biến trí tuệ cảm xúc có sự tác động nghịch chiều, tương ứng cảm xúc càng xấu thì sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên càng giảm. Thông qua kết quả nghiên cứu này, các tổ chức quản lý sinh viên và các cơ sở giáo dục đại học có thể xây dựng chương trình đào tạo và phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên trong thời gian tới.

**Từ khoá:** kỹ năng mềm, sinh viên, sự phát triển

### Abstract

#### **FACTORS AFFECTING STUDENT'S SOFT SKILL DEVELOPMENT: RESEARCHING IN BINH DUONG PROVINCE**

In this study, we explore the factors affecting the development of soft skills of students with implications for higher education institutions in Binh Duong province to study and develop specialized training programs. courses and soft skills development programs for students. Based on qualitative and quantitative information, combined with Kuster's (2009) model of soft skills development of graduates and each observed variable is measured by Cronbach's Alpha scale to evaluate and testing the reliability of the factors. The results show that there are 8 independent variables with reliability from 0.737 to 0.818, of which 7 variables have the same direction, meaning that if the factors increase, the soft skills development will increase and the intellectual variable will increase. emotions have a negative impact, respectively, the worse the emotion, the lower the student's soft skills development. Through this research result, student

*management organizations and higher education institutions can build training programs and develop soft skills for students in the future.*

---

## **1. Đặt vấn đề**

Xu hướng của thế kỷ 21 là tự động hoá và trao đổi dữ liệu trong công nghệ sản xuất, là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) đòi hỏi người lao động bắt buộc phải trang bị kiến thức, kỹ năng nhằm đáp ứng yêu cầu của thị trường còn nền kinh tế thì bắt buộc phải chuyển đổi từ nền kinh tế sản xuất sang nền kinh tế tri thức nhằm tăng vốn tri thức (là kiến thức, khả năng và kỹ năng) cho tổ chức và cho toàn xã hội (Grant 1996a, Mahoney và Kor 2015). Tuy nhiên, phần lớn sinh viên sau khi ra trường còn thiếu về kỹ năng mềm cần thiết, “90% sinh viên mới tốt nghiệp cần được đào tạo lại để có thể đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp”. Bên cạnh đó, theo báo cáo tổng hợp quy hoạch và phát triển nhân lực tỉnh Bình Dương thời kỳ 2011-2020 (Nguyễn Hồng Thanh, 2012) và dự báo cung cầu lao động tỉnh Bình Dương, giai đoạn 2014-2020 thì mức chênh lệch cung chưa đáp cầu lao động của Tỉnh (gần 12.166 lao động) và trên tổng số sinh viên hàng năm (khoảng 45.542 sinh viên/tổng số các Trường từ Trung cấp, cao đẳng và đại học với tổng số sinh viên) tham gia vào thị trường lao động thì có khoảng 30% đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng về kỹ năng mềm. Nhóm nghiên cứu thống kê tính liên tục trong công tác giáo dục, đào tạo kỹ năng sống cho học sinh từ cấp 1 đến đại học thì các kỹ năng mềm: (1) kỹ năng giao tiếp; kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng lãnh đạo và trí tuệ cảm xúc là những kỹ năng mềm mang tính liên tục. Do đó, nhóm tác giả quyết định chọn bốn kỹ năng mềm này trong nghiên cứu này.

## **2. Cơ sở khoa học và mô hình đề xuất**

### **2.1. Cơ sở lý thuyết**

Lý thuyết xã hội học tồn tại hai dòng lý thuyết, đó là lý thuyết xã hội học vi mô và lý thuyết xã hội học vĩ mô. Cả hai lý thuyết đều tập trung nghiên cứu về mối quan hệ giữa con người và xã hội. Trong đó, lý thuyết xã hội học vi mô được khởi đầu bằng lý thuyết xã hội học hành động (Weber, 1990) và lý thuyết tương tác xã hội (Sianmmel, 1971). Thuyết vi mô nhấn mạnh vai trò chủ động, tích cực và có ý thức của cá nhân được thể hiện trong các tương tác xã hội, các quan hệ xã hội là yếu tố quyết định tạo ra xã hội. Còn lý thuyết xã hội học vĩ mô được khởi đầu bởi lý thuyết chức năng (Durkheim, 1893), lý thuyết tiến hoá xã hội của (Spencer, 1893) và cấu trúc luận của K. Marx. Thuyết vĩ mô nhấn mạnh vai trò chức năng của xã hội, là nhân tố có trước khách quan quyết định hành động xã hội của cá nhân.

Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả chọn những khái niệm cơ bản của lý thuyết vi mô làm khung lý thuyết nghiên cứu. Với hai mục đích: (1) tìm hiểu hiện tượng luận, có nghĩa hiểu được ý nghĩa đã định về mặt xã hội trong thế giới chung và không phải

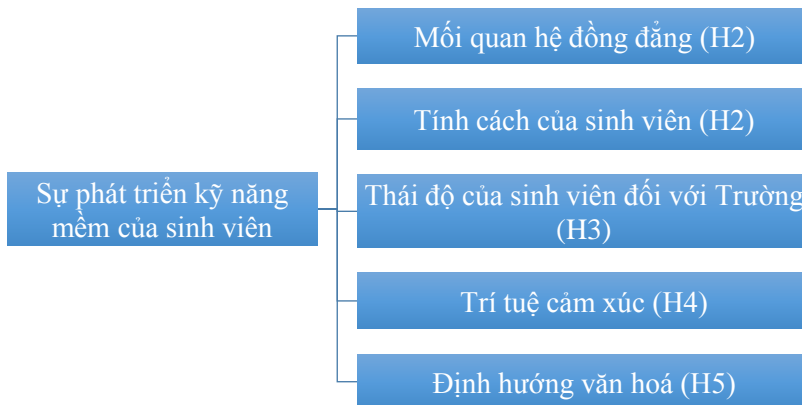
lúc nào cũng xem xét động cơ, vì người ta hành động thường theo thói quen (Schutz, Berger & Luckmann, 2015); (2) tìm hiểu về sự tương tác tượng trưng, đó là sự nhận thức được mình thông qua người khác và hiểu ý nghĩa qua ngôn ngữ và các biểu tượng khác. Theo Weber (1990) muốn hiểu được xã hội thì phải giải thích động cơ hành động của con người trong những điều kiện lịch sử, văn hoá xã hội cụ thể là ý nghĩa chủ quan hành động của chủ thể có liên quan đến hành vi của con người như thế nào. Weber (1990) gọi hành vi của cá nhân gắn với ý nghĩa chủ quan là hành động xã hội. Simmel (1971) cũng thống nhất với Weber giải thích mối quan hệ xã hội trong các nhóm người trong việc hình thành và bị biến đổi các quan hệ và thực chất là sự tương tác xã hội giữa các cá thể, xã hội được hình thành từ các cá nhân.

**2.2. Tổng quan nghiên cứu**

Trong quá trình tổ chức đào tạo, nhằm phát triển năng lực của sinh viên đã có rất nhiều các nghiên cứu khẳng định năng lực của sinh viên phát triển khi các kỹ năng mềm của sinh viên phát triển. Điều này cho thấy nhu cầu phát triển kỹ năng mềm là điều cần phải thực hiện và cho thấy mối quan hệ ngang hàng (hoặc đồng đẳng) cũng ảnh hưởng đến sự phát triển kỹ năng mềm (Nguyễn Tư Hậu, 2014; Tạ Quang Thảo, 2015; Naray Selma Ozdipciner, 2015; Vũ Hồng Vân, 2019). Bên cạnh nhu cầu về sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên, còn có các nghiên cứu cho thấy nhận thức và tính cách ảnh hưởng đến sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên (Trương Ngọc Thanh Lan và cộng sự, 2010; Hoàng Thế Nhật, 2015; Nguyễn Kim Cương, 2018). Tuy nhiên, để kỹ năng mềm của sinh viên phát triển thì thái độ học tập của sinh viên đối với nơi mình học có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên (Gowsalya G; Dr. Ashok Kumar M, 2016; Jovina Dania và cộng sự, 2014).

**2.3. Mô hình đề xuất và giả thuyết nghiên cứu**

Dựa trên mô hình nghiên cứu mẫu của Kusterer (2009) về sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên tốt nghiệp, gồm các biến tính cách, cơ sở giáo dục và quan hệ bạn bè của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Nhóm nghiên cứu đã đề xuất mô hình nghiên cứu tổng quát như sau:



**Hình 1.** Mô hình nghiên cứu đề xuất  
(Nguồn: Nhóm tác giả đề xuất)

Các biến độc lập được kiểm tra là các mối quan hệ đồng đẳng, tính cách của sinh viên, trí tuệ cảm xúc, thái độ của sinh viên đối với trường học và định hướng văn hoá. Lý do chọn các biến độc lập này là: (1) Trung bình thời gian sinh viên dành khoảng ba đến 4 năm để phát triển kỹ năng mềm của họ. Thông qua khoảng thời gian này, nghiên cứu mong muốn xem mối quan hệ bạn bè đồng lứa có thể ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên. Chẳng hạn như sinh viên thường thành lập nhóm để cùng nhau học tập và hoạt động ngoại khoá. Đồng thời cũng có sinh viên thành lập nhóm riêng của mình và hạn chế để các sinh viên khác tham gia vào nhóm. Do đó, tất cả các hoạt động này của sinh viên có thể ảnh hưởng đến sự phát triển kỹ năng của họ; (2) Mỗi sinh viên đều có quan điểm, suy nghĩ riêng của họ nhằm đối phó với quá trình học tập đại học, chẳng hạn như liên quan đến quản lý thời gian, sự đa dạng trong tương tác với sinh viên. Vì vậy, nhóm nghiên cứu đã thiết kế bảng câu hỏi về tính cách dựa trên mô hình Big Five là hướng ngoại, dễ chịu, tận tâm, ổn định về cảm xúc và cởi mở với trải nghiệm; (3) Dựa vào các chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo đại học đều có học phần thực tập cơ sở ngành đến thực tập chuyên ngành và dựa trên các nhận xét của các doanh nghiệp trong quá trình hướng dẫn sinh viên thực tập cho thấy trí tuệ cảm xúc của sinh viên còn rất thấp. Do đó, trí tuệ cảm xúc được đưa vào là biến độc lập để tìm hiểu xem nó ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên; (4) Thái độ đối với Trường học cũng là biến độc lập; (5) Định hướng văn hoá bao gồm quan điểm (thể hiện chủ nghĩa cá nhân hoặc chủ nghĩa tập thể), khoảng cách quyền lực, giới tính và sự không chắc chắn. Do đó, nghiên cứu hy vọng sẽ tìm ra những yếu tố trường học có đóng vai trò gì trong việc phát triển kỹ năng mềm của sinh viên hay không. Còn biến phụ thuộc sẽ là sự phát triển các kỹ năng mềm của sinh viên.

*H1: Mối quan hệ đồng đẳng có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kỹ năng mềm.* Các nghiên cứu của Kusterer (2009); Radziwon (2003) và Crosnoe (2000) cho thấy kết quả tích cực của các đồng đẳng như hình mẫu, nhóm hỗ trợ, ảnh hưởng xã hội nhằm xây dựng hành vi, đặc điểm và liên kết mối quan hệ với bạn bè. Các nghiên cứu này đều nêu tác động tích cực của mối quan hệ đồng đẳng với sự phát triển của sinh viên.

*H2: Tính cách có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kỹ năng mềm.* Dựa trên Big Five, sinh viên có tính cách hướng ngoại, dễ chịu, tận tâm, ổn định cảm xúc và cởi mở dễ dàng thành công hơn.

*H3: Yếu tố trường học có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kỹ năng mềm.* Như đã trình bày phần trước cho thấy các yếu tố khác từ trường học, từ mặt tiền, cơ sở vật chất, giảng viên và các dịch vụ đều đóng vai trò quan trọng trong việc xác định thái độ và kết quả học tập của sinh viên. Điều này cho thấy thái độ của sinh viên đối với trường học càng tích cực thì họ càng có nhiều khả năng đạt thành công.

*H4: Trí tuệ cảm xúc có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kỹ năng mềm.* Trí tuệ cảm xúc là một yếu tố quan trọng khác quyết định sự thành công trong môi trường học tập và làm việc sau khi tốt nghiệp của sinh viên. Nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học cũng xem trí tuệ cảm xúc là yếu tố quyết định chính nên trong nghiên cứu này mong muốn xem trí tuệ cảm xúc tác động đến sự phát triển kỹ năng mềm.

*H5: Định hướng văn hoá có tác động tích cực đến sự phát triển kỹ năng mềm.* Văn hoá là một trong những công cụ tốt trong quá trình thích nghi, hoà nhập và hợp tác với nhau trong môi trường học tập và trong cuộc sống. Định hướng văn hoá của các cơ sở giáo dục sẽ mang đến cho sinh viên những giá trị truyền thống và tiếp cận những nền văn hoá khác nhau nhằm gia tăng giá trị vốn có của sinh viên. Giả thuyết H5 như sau:

#### **2.4. Phương pháp nghiên cứu và thang đo**

Dựa trên 2 phương pháp nghiên cứu gồm nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định tính được thực hiện nhằm xác định cơ sở lý thuyết và khung khái niệm ban đầu. Bên cạnh đó, việc thực hiện nghiên cứu định tính cũng nhằm giúp tác giả điều chỉnh, bổ sung các biến đo lường khái niệm nghiên cứu phù hợp thực tế đối với sinh viên tại các trường Đại học trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Nghiên cứu định lượng bằng phần mềm SPSS 20.0 trong nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức. Sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên được đánh giá bởi rất nhiều biến quan sát. Mỗi biến quan sát được đo lường bằng thang đo Linkert bao gồm 07 mức độ (mức 1: Rất không đồng ý đến mức 7: Rất đồng ý). Thang đo thái độ của sinh viên với việc học của mình dựa vào thang đo của Kusterer (2009); Jovina Dania và cộng sự (2014) với 11 biến quan sát. Thang đo trí tuệ cảm xúc dựa vào thang đo của Kusterer (2009) gồm 8 biến quan sát. Thang đo tính cách của sinh viên với việc học của mình dựa vào thang đo của Kusterer (2009), Naray Selma Ozdipciner (2014) với 14 biến quan sát. Thang đo Mối quan hệ đồng đẳng dựa vào thang đo của Kusterer (2009), Naray Selma Ozdipciner (2014) gồm 8 biến quan sát. Thang đo định hướng văn hoá dựa vào thang đo của Clugton và cộng sự (2000) gồm 8 biến quan sát. Kết quả nghiên cứu sơ bộ cho thấy kết quả các thang đo đều đạt độ tin cậy từ 0,737 đến 0,818.

### **3. Kết quả nghiên cứu**

#### **3.1. Tổng quan tình hình sinh viên tại các trường đại học trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

Tỉnh Bình Dương hiện có tám trường đại học, với tổng số sinh viên của tỉnh Bình Dương là 31.961 sinh viên, sinh viên nam chiếm 16.919 sinh viên, sinh viên nữ chiếm 15.042 sinh viên. Trong đó sinh viên thuộc các trường công lập (TDMU và NQU) khoảng 18.903 sinh viên, chiếm tỷ lệ 59,14% còn các trường dân lập khoảng 13.058 sinh viên, chiếm 40,86%. Công tác quản lý các hoạt động sinh viên của Tỉnh đều do Hội Sinh viên tỉnh Bình Dương thực hiện. Tổng số sinh viên của các trường đại học có tổ chức hội là 25.642 sinh viên, trong đó có 24.038 hội viên (chiếm 93,7%), sinh hoạt tại 27 liên chi hội và 588 chi hội. Kết quả hoạt động của Hội là giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống, văn hoá cho sinh viên, hình thành thể hệ sinh viên thời kỳ mới có những phẩm chất tốt đẹp, có quyết tâm hành động, có trách nhiệm với Tổ quốc, với nhân dân.

#### **3.2. Đặc điểm mẫu khảo sát**

Tổng số phiếu khảo sát phát ra là 1.000 phiếu, số phiếu thu về là 978 phiếu và có

56 phiếu không đạt chất lượng. Tổng số phiếu hợp lệ (đạt chất lượng) là 922 phiếu đạt chất lượng các phiếu. Nhóm nghiên cứu đã lựa chọn sinh viên của 6 trường đại học, không chọn đối tượng là sinh viên của Trường Đại học Ngô Quyền và Trường Đại học Thủy Lợi cơ sở 2 vì: (1) Trường Đại học Ngô Quyền được giao nhiệm vụ đào tạo sĩ quan và (2) Trường Đại học Thủy Lợi cơ sở 2 đào tạo đặc thù các chương trình đào tạo về kỹ thuật công trình và cấp thoát nước nên số lượng sinh viên rất thấp.

**Bảng 1.** Các trường đại học được khảo sát

Trường	Đối tượng				Tổng	
	Sinh viên năm thứ 1 (người)	Sinh viên năm thứ 2 (người)	Sinh viên năm thứ 3 (người)	Sinh viên năm thứ 4 (người)	Số lượng (phiếu)	Tỷ lệ (%)
TDMU	50	100	150	200	500	50
BDU	19	38	57	76	190	19
BETU	19	38	57	76	190	19
EIU	5	10	15	20	50	5
VGU	5	10	15	20	50	5
OU (BD)	2	4	6	8	20	2
	87	203	283	349	922	100

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

### 3.3. Kết quả khảo sát định tính

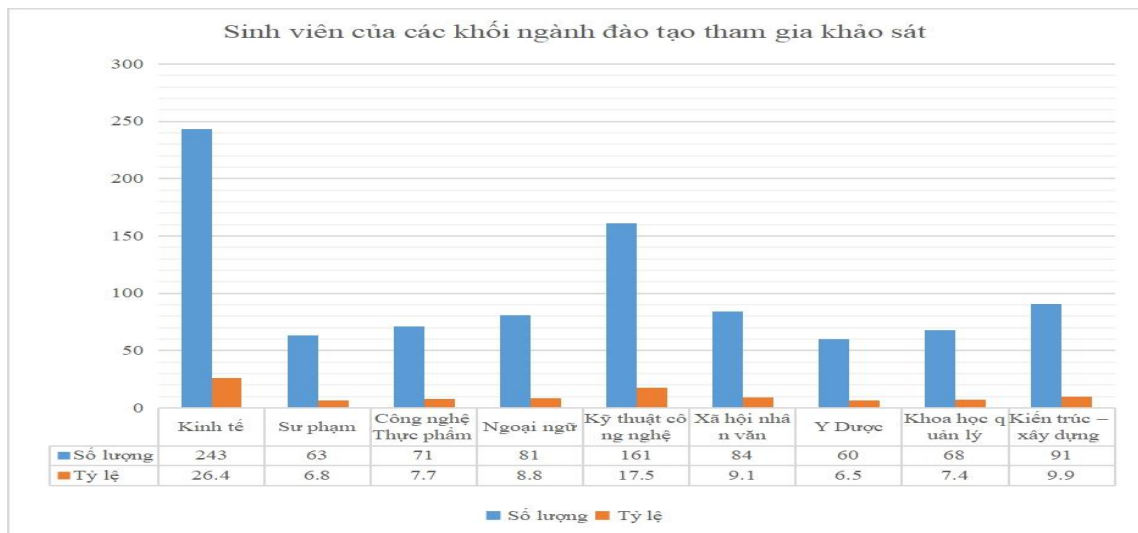
Về độ tuổi: kết quả khảo sát cho thấy độ tuổi của mẫu khảo sát tập trung vào nhóm tuổi 18-20 tuổi là cao nhất chiếm tỷ lệ 79%, sau đó là độ tuổi từ 21-22 tuổi chiếm tỷ lệ 19,7% và cuối cùng là đối tượng có độ tuổi từ 23-24 chiếm tỷ lệ thấp nhất chiếm 1,3% của mẫu khảo sát. Đối tượng khảo sát tập trung chủ yếu vào nhóm tuổi từ 25-35 tuổi là cao nhất, kết quả này cũng cho thấy: một là các đối tượng này đã có thời gian học tập tại Trường ít nhất là 2 năm trở lên nên có thể hiểu và trả lời tương đối chính xác bảng câu hỏi, họ cũng là đối tượng dễ phát triển kỹ năng mềm khi tham gia học tập.

Về giới tính: Trong tổng số 922 phiếu khảo sát thì có 256 mẫu khảo sát là nam chiếm 27,8% trên tổng số mẫu khảo sát, còn lại 666 mẫu khảo sát là công chức nữ chiếm 72,2%.

Về quê quán: Trong tổng số lượng được khảo sát đều là sinh viên có quốc tịch Việt Nam, không có sinh viên tham gia khảo sát là người nước ngoài. Tuy nhiên thời gian nhóm nghiên cứu thực hiện khảo sát cũng là lúc sinh viên đã kết thúc một số học phần tại trường, đồng thời trong giai đoạn xã hội được giãn cách vì dịch COVID – 19. Kết quả thực hiện khảo sát theo quê quán như sau:

- + Các tỉnh thuộc miền Bắc có 196 phiếu, chiếm 21,3%
- + Các tỉnh thuộc miền Trung có 181 phiếu, chiếm 19,6%
- + Các tỉnh thuộc miền Đông Nam Bộ có 221 phiếu, chiếm 24%
- + Các tỉnh thuộc miền Tây có 324 phiếu, chiếm 35,1%

Về lĩnh vực được đào tạo. Theo kết quả khảo sát thì có 9 khối ngành được đào tạo tại các trường đều có sinh viên tham gia khảo sát, cao nhất là khối ngành kinh tế, kế đến là khối ngành kỹ thuật công nghệ và thấp nhất là khối ngành Y Dược.



**Hình 2.** Sinh viên của các khối ngành đào tạo tham gia khảo sát  
(Nguồn: Kết quả khảo sát)

Như vậy kết quả của mẫu khảo sát đều có sinh viên thuộc các khu vực trong nước Việt Nam và các khối ngành đều có sinh viên tham gia với số lượng tương thích với tổng số sinh viên của các khối ngành đang được đào tạo.

3.3.1. Kết quả khảo sát các biến định lượng

❖ *Đánh giá thang đo bằng Cronbach's Alpha*

Các thang đo của đề tài nghiên cứu được đánh giá độ tin cậy thông qua 2 công cụ chủ yếu là hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 và các biến có hệ số tương quan tổng biến nhỏ hơn 0,3 bị loại. Riêng biến tính cách của sinh viên phải thực hiện kiểm định 3 lần các biến quan sát đều có hệ số tương quan tổng biến phù hợp ( $\geq 0,3$ ) và hệ số Cronbach's Alpha = 0,859  $\geq 0,6$  nên đạt yêu cầu về độ tin cậy.

**Bảng 2.** Đánh giá thang đo lường Cronbach's Alpha

STT	Nhân tố	Biến quan sát ban đầu	Biến quan sát còn lại	Cronbach's Alpha	Biến bị loại
1	Thái độ đối với môi trường học tập	11	11	0.900	
2	Trí tuệ cảm xúc	8	8	0.899	
3	Tính cách	14	10	0.858	P3DL22, P3DL29, P3DL31, P3DL33
4	Mối quan hệ đồng đẳng	8	8	0.878	
5	Định hướng văn hoá	11	11	0,775	
6	Biến phụ thuộc	11	11	0.875	

Nguồn: Kết quả khảo sát của sinh viên

❖ *Phân tích nhân tố khám phá cho biến độc lập*

Với qui mô mẫu khảo sát là 922 quan sát, kết quả thu được  $FD > 0,55$  (có ý nghĩa thực tế) và Bartlett's Test dùng để kiểm định giả thiết, nếu Bartlett's Test có giá trị Sig.  $< 0,05$  cho phép bác bỏ giả thiết  $H_0$  (Độ tương quan giữa các biến quan sát bằng không trong tổng thể), nghĩa là các biến quan sát có tương quan với nhau trong tổng thể. Đồng thời hệ số KMO đạt giá trị 0,867, thỏa mãn điều kiện  $0,5 < 0,867 < 1$ , cho thấy phân tích nhân tố EFA trong nghiên cứu này là phù hợp. Phương sai cộng dồn = 71,648%  $> 50\%$ , tức là 71,648% thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (thành phần của Factor), phần còn lại 28,352% các biến này chưa giải thích được. Tác giả tiến hành loại biến PL3KS1, P3DL37, P3DL38, P3DL39 và P3DL32. Trong đó: Các biến PL3KS1, P3DL37, P3DL38, P3DL39 có hệ số tải nhỏ hơn 0,5, như vậy biến này không tải lên ở nhân tố nào và biến P3DL32 thuộc nhóm chỉ có một biến duy nhất.

Nhóm tác giả tiến hành thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA lần 2, kết quả thu được là KMO and Bartlett's Test, ta có  $0,5 \leq KMO = 0,854 \leq 1$ , phân tích nhân tố được chấp nhận với tập dữ liệu nghiên cứu. Sig Bartlett's Test = 0,000  $< 0,05$ , phân tích nhân tố là phù hợp. Giá trị Eigenvalue = 1.091  $\geq 1$  và trích được 9 nhân tố mang ý nghĩa tóm tắt thông tin tốt nhất. Tổng phương sai trích = 72.052  $\geq 50\%$  cho thấy mô hình EFA là phù hợp. Như vậy, 9 nhân tố được trích cô đọng được 72.052% biến thiên các biến quan sát. Từ đó, nhóm tác giả đặt tên mới của các nhân tố như sau:

**Bảng 3.** Tên của các nhân tố mới

STT	Nhân tố	Tên nhân tố	Các biến quan sát	Tên đặt mới
1	CX	Trí tuệ cảm xúc	P3DL18, P3DL15, P3DL16, P3DL19, P3DL13, P3DL14, P3DL17, P3DL12	F <sub>1</sub>
2	TD2	Thái độ đối với trường học	P3DL10, P3DL8, P3DL9, P3DL7, P3DL11	F <sub>2</sub>
3	KS1	Quan điểm về chủ nghĩa tập thể	P3KS4, P3KS10, P3KS3, P3KS11, P3KS5	F <sub>3</sub>
4	KS2	Quan điểm về chủ nghĩa cá nhân	P3KS7, P3KS8, P3KS6, P3KS9	F <sub>4</sub>
5	TD1	Thái độ của sinh viên đối với việc học của sinh viên	P3DL2, P3DL3, P3DL1, P3DL5, P3DL4, P3DL6	F <sub>5</sub>
6	DD	Mối quan hệ đồng đẳng	P3DL34, P3DL41, P3DL40, P3DL36, P3DL35	F <sub>6</sub>
7	HN	Tính cách hướng ngoại	P3DL20, P3DL21, P3DL23	F <sub>7</sub>
8	TT1	Tính cách tận tâm trong học tập	P3DL27, P3DL28, P3DL26, P3DL30	F <sub>8</sub>
9	TT2	Tính cách tận tâm trong quan hệ	P3DL24, P3DL25	F <sub>8</sub>

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

Dựa vào kết quả ma trận xoay, 43 biến quan sát được gom thành 9 nhân tố, tất cả các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố Factor Loading thỏa điều kiện ( $> 0,5$ ).

❖ Phân tích nhân tố khám phá cho biến phụ thuộc

Cũng tương tự như thực hiện các bước đối với phân tích EFA cho biến độc lập, nhóm nghiên cứu thực hiện các bước đối với EFA cho biến phụ thuộc và đạt kết quả từ hồi quy là  $0,5 < KMO = 0,852 < 1$ . Như vậy phân tích yếu tố là thích hợp với dữ liệu thực tế và các biến quan sát có tương quan trong tổng thể vì  $Sig. = 0,000 < 0,05$ . Tuy nhiên, phương sai cộng dồn =  $61,33\% > 50\%$ , tức là  $61,330\%$  thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát (thành phần của Factor), phần còn lại  $38,670\%$  các biến này chưa giải thích được. Do đó loại biến P3PT5, P3PT6, P3PT10 vì  $< 0,5$ . Nhóm nghiên cứu đã thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA lần 2 sau khi đã loại đi 3 biến **P3PT5, P3PT6, P3PT10** cho thấy có 1 biến phụ thuộc bao gồm 8 biến quan sát đều đạt hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 nên tất cả 8 biến quan sát của biến phụ thuộc (P3PT1, P3PT8, P3PT4, P3PT2, P3PT3, P3PT9, P3PT7, P3PT11) đều được giữ lại để phân tích.

3.3.2. Hiệu chỉnh lại mô hình và điều chỉnh giả thuyết



**Hình 3.** Mô hình nghiên cứu điều chỉnh

(Nguồn: Nhóm nghiên cứu thực hiện)

– *Giả thuyết F<sub>1</sub>*: Nhân tố “Trí tuệ cảm xúc, CX”. Trí tuệ cảm xúc càng tốt thì mức độ về kỹ năng mềm của sinh viên càng tốt hơn, mối quan hệ F<sub>1</sub> ảnh hưởng đồng biến với sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên.

– *Giả thuyết F<sub>2</sub>*: Nhân tố “Thái độ của sinh viên đối với trường học, TD2”. Thái độ của sinh viên đối với trường học càng tích cực thì mức độ kỹ năng mềm của sinh viên càng phát triển hơn, mối quan hệ F<sub>2</sub> ảnh hưởng đồng biến với sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên.

– *Giả thuyết F<sub>3</sub>*: Nhân tố “Quan điểm về chủ nghĩa tập thể, KS1”. Quan điểm về chủ nghĩa tập thể học càng tích cực thì mức độ kỹ năng mềm của sinh viên càng phát triển hơn, mối quan hệ F<sub>3</sub> ảnh hưởng đồng biến với sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên.

– *Giả thuyết F<sub>4</sub>*: Nhân tố “Quan điểm về chủ nghĩa cá nhân, KS2”. Quan điểm về chủ nghĩa cá nhân càng ít thì mức độ kỹ năng mềm của sinh viên càng phát triển hơn, mối quan hệ F<sub>4</sub> ảnh hưởng đồng biến với sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên.

– *Giả thuyết F<sub>5</sub>*: Nhân tố “Thái độ của sinh viên đối với việc học của sinh viên, TD1”. Thái độ của sinh viên đối với việc học càng tích cực thì mức độ kỹ năng mềm của sinh viên càng phát triển hơn, mối quan hệ H<sub>4</sub> ảnh hưởng đồng biến với sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên.

– *Giả thuyết F<sub>6</sub>*: Nhân tố “Mối quan hệ đồng đẳng, DD”. Mối quan hệ đồng đẳng càng tích cực thì mức độ kỹ năng mềm của sinh viên càng phát triển hơn, mối quan hệ F<sub>6</sub> ảnh hưởng đồng biến với sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên.

– *Giả thuyết F<sub>7</sub>*: Nhân tố “Tính cách hướng ngoại, HN”. Tính cách hướng ngoại càng tích cực thì mức độ kỹ năng mềm của sinh viên càng phát triển hơn, mối quan hệ H<sub>7</sub> ảnh hưởng đồng biến với sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên.

– *Giả thuyết F<sub>8</sub>*: Nhân tố “Tính cách tận tâm trong học tập, TT1”. Tính cách tận tâm trong học tập càng tích cực thì mức độ kỹ năng mềm của sinh viên càng phát triển hơn, mối quan hệ F<sub>8</sub> ảnh hưởng đồng biến với sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên.

– *Giả thuyết F<sub>9</sub>*: Nhân tố “Tính cách tận tâm trong quan hệ, TT2” càng tích cực thì mức độ kỹ năng mềm của sinh viên càng phát triển hơn, mối quan hệ F<sub>9</sub> ảnh hưởng đồng biến với sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên.

### 3.3.3. Hồi quy

Sau khi khám phá nhân tố đề tài nghiên cứu còn lại 9 nhân tố, với 43 biến quan sát sẽ được kiểm định từ kết quả hồi quy, như sau:

Ma trận hệ số tương quan trong bảng 4.24 cho thấy Sig tương quan Pearson các biến độc lập CX, TD2, KS1, KS2, TD1, HN, TT1, TT2, DD với biến phụ thuộc PT nhỏ hơn 0,05. Như vậy, có mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập này với biến PT. Giữa DD và PT có mối tương quan mạnh nhất với hệ số r là 0,095, giữa CX và PT có mối tương quan yếu nhất với hệ số r là 0,114.

Hệ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh (Adjusted R Square) trong bảng 4.25 cho thấy là hệ số R<sup>2</sup> hiệu chỉnh là 0,673 cho thấy biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 67,3% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 32,7% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Tuy nhiên hệ số Durbin – Watson = 1.892, nằm trong khoảng 1.5 đến 2.5 nên không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra.

Nhóm tác giả đã kiểm tra VIF (tại bảng 4.26) kết quả cho thấy của TT1, TT2 > 2 xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến. Tiếp tục, nhóm tác giả tiến hành loại bỏ biến TT1=2.844 và tiếp tục hồi quy lần 2 tiếp tục hồi quy lần 2. Kết quả cho thấy giá trị R<sup>2</sup> hiệu chỉnh bằng 0,651 cho thấy biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 65,1% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 34,9% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số Durbin – Watson = 1,915, nằm trong khoảng 1,5 đến 2,5 nên không có

hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra. Như vậy mô hình phù hợp để giải thích các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên. Giá trị R2 hiệu chỉnh bằng 0,651 cho thấy biến độc lập đưa vào chạy hồi quy ảnh hưởng 65,1% sự thay đổi của biến phụ thuộc, còn lại 34,9% là do các biến ngoài mô hình và sai số ngẫu nhiên. Hệ số Durbin – Watson = 1,915, nằm trong khoảng 1,5 đến 2,5 nên không có hiện tượng tự tương quan chuỗi bậc nhất xảy ra.

**Bảng 4. Kết quả kiểm định ý nghĩa thống kê của mô hình 8 nhân tố**

Coefficients <sup>a</sup>								
Model	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Collinearity Statistics		
	B	Std. Error	Beta			Tolerance	VIF	
1	(Constant)	0,218	0,126		1,737	0,083		
	CX	-0,080	0,017	-0,107	-4,828	0,000	0,778	1,285
	TD2	0,072	0,020	0,090	3,593	0,000	0,605	1,652
	KS1	0,088	0,015	0,134	5,820	0,000	0,726	1,377
	KS2	0,247	0,017	0,319	14,365	0,000	0,776	1,288
	TD1	0,173	0,023	0,178	7,452	0,000	0,671	1,491
	HN	0,090	0,015	0,142	5,878	0,000	0,655	1,528
	TT2	0,025	0,020	0,035	1,302	0,193	0,534	1,872
DD	0,343	0,024	0,372	14,159	0,000	0,554	1,805	

(Nguồn: Kết quả khảo sát)

Kết quả cho thấy Sig kiểm định t hệ số hồi quy của các biến độc lập CX, TD2, KS1, KS2, TD1, HN, DD đều nhỏ hơn 0.05, do đó các biến độc lập này đều có ý nghĩa giải thích cho biến phụ thuộc. Tuy nhiên, có biến TT2 có Sig kiểm định t hệ số hồi quy có giá trị 0,193 lớn 0,05 nên biến này không có ý nghĩa đối với biến phụ thuộc. Sau loại bỏ biến TT1 và chạy phương trình hồi quy lần 2 thì hệ số VIF của các biến đều nhỏ hơn 2 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến. Các hệ số hồi quy đều lớn hơn 0. Như vậy tất cả các biến độc lập đưa vào phân tích hồi quy đều tác động cùng chiều tới biến phụ thuộc. Từ kết quả kiểm định của mô hình nghiên cứu, ta có phương trình hồi quy chuẩn hóa là:

$PT = 0.218 - 0.107 * \text{cảm xúc} + 0,035 * \text{tính cách tận tâm trong quan hệ} + 0,090 * \text{Thái độ của sinh viên đối với Trường} + 0,134 * \text{Quan niệm của sinh viên về tính cá nhân} + 0,142 * \text{Tính cách hướng ngoại của sinh viên} + 0,178 * \text{Thái độ của sinh viên đối với việc học} + 0,319 * \text{Quan niệm của sinh viên về tính tập thể} + 0,372 * \text{Mối quan hệ đồng đẳng}$

Nhằm kiểm định sự chắc chắn của mô hình là phù hợp, nhóm tác giả còn kiểm tra tính phù hợp của dữ liệu. Giá trị trung bình Mean = 1,85E-15 gần bằng 0, độ lệch chuẩn (Std. Dev) là 0.996 gần bằng 1, như vậy có thể nói, phân phối phần dư xấp xỉ chuẩn. Do đó, có thể kết luận rằng: Giả thiết phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm. Bên cạnh đó, các điểm phân vị trong phân phối của phần dư tập trung thành 1 đường chéo, như vậy, giả định phân phối chuẩn của phần dư không bị vi phạm. Và phần dư chuẩn hóa phân bố tập trung xung quanh đường hoành độ 0, do vậy giả định quan hệ tuyến tính không bị vi phạm.

#### **4. Kết luận và gợi ý những giải pháp nhằm đảm bảo sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

Theo kết quả xử lý, 8 biến độc lập thì 1 biến (trí tuệ cảm xúc) mang dấu âm có 7 biến mang dấu dương, điều này có ý nghĩa là 100% các các yếu tố của 7 biến ảnh hưởng đến sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên. Như vậy 7 nhân tố của mô hình đều có dấu (+) đối với sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên, kết quả thực hiện các nhân tố sẽ ảnh hưởng cùng chiều, nghĩa là tăng cho các nhân tố thì sự phát triển kỹ năng mềm sẽ tăng lên, nhưng mức độ tăng có khác biệt. Còn biến trí tuệ cảm xúc có tác động lên biến sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên và sự tác động này là nghịch chiều. Tương ứng cảm xúc càng xấu thì sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên càng giảm. Dựa trên kết quả này, các nhà quản lý nên lựa chọn một số giải pháp phù hợp nhằm đảm bảo sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Cụ thể như sau:

❖ *Một là, nhóm giải pháp Mọi quan hệ đồng đẳng*

Mọi quan hệ đồng đẳng tích cực có những đặc điểm: phù hợp với nhau về quan niệm sống, bình đẳng và tôn trọng lẫn nhau, chân thành và tin cậy và có trách nhiệm đối với nhau, thông cảm, đồng cảm sâu sắc với nhau. Nhằm phát triển mối quan hệ đồng đẳng trong sinh viên cần: (1) Phát triển kỹ năng giao tiếp thông qua các chương trình trò chuyện và giữ lời hứa lẫn nhau; (2) Các chương trình hỗ trợ trong sinh viên (Chương trình cho đi); (3) Chương trình tạo và khẳng định giá trị của sinh viên.

❖ *Hai là, nhóm giải pháp phát triển chủ nghĩa tập thể, cần:*

– Thứ nhất là, tiếp tục đổi mới và đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của sinh viên về chủ nghĩa tập thể.

– Thứ hai là phát triển những chính sách hỗ trợ sinh viên trong quá trình tham gia các hoạt động đội/nhóm trong các chương trình phục vụ cộng đồng.

– Thứ ba là, Hội sinh viên, Đoàn thanh niên cần phải phối hợp với các trường để thống nhất và đồng bộ trong quá trình xây dựng và tổ chức các chương trình hoạt động của sinh viên.

– Cuối cùng là phát huy chương trình sinh viên 5 tốt một cách sâu và rộng.

❖ *Ba là, nhóm giải pháp Thái độ đối với việc học và trường học*

Khi nền kinh tế ngày càng cạnh tranh gay gắt mỗi doanh nghiệp đòi hỏi nguồn lực lao động cần phải có năng lực để có thể đứng vững trên thị trường. Do đó các trường Cao đẳng, Đại học rất chú tâm đến việc rèn luyện và phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên. nhà trường nên xây dựng các chương trình hoạt động hoặc chương trình học thuật nhằm xây dựng thái độ của sinh viên đối với việc học và đối với nơi mình được đào tạo nghiêm túc. Mục đích của các chương trình này có thể giúp sinh viên: (1) Xác định nhu cầu của bản thân; (2) Khả năng nhận thức của sinh viên; (3) Động cơ và thái độ của sinh viên với nghề nghiệp; (4) Vai trò, ý nghĩa của môn học, chương trình học; (5) Phương pháp giảng dạy của giảng viên nhằm tích hợp, phát triển kỹ năng mềm cho sinh viên trong hoạt động dạy và học; (6) Điều kiện và phương tiện học tập.

❖ *Bốn là, nhóm giải pháp Tính cách hướng ngoại*

Hướng ngoại là một hành động, một trạng thái, một thói quen của việc trở nên quan tâm và hài lòng với những điều diễn ra bên ngoài bản thân. Sinh viên mang tính hướng ngoại thường thích sự chú ý của người khác và luôn nhận được nguồn năng lượng từ sự tương tác xã hội. Vì vậy, các phong trào phục vụ cộng đồng xã hội sẽ góp phần phát triển tính hướng ngoại của sinh viên.

Nghiên cứu về sự phát triển kỹ năng mềm của sinh viên trên địa bàn tỉnh Bình Dương với số lượng 922 đối tượng là phù hợp. Tuy nhiên, do những giới hạn về nguồn tài lực nên nghiên cứu này chỉ nghiên cứu đối tượng chính là sinh viên đang học tại các trường đại học, do vậy những sinh viên đang học đối với các hệ đào tạo là Trung cấp và Cao đẳng chưa được nghiên cứu. Do đó, các nghiên cứu trong tương lai cần nghiên cứu sâu hơn bao gồm tất cả sinh viên trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phạm Minh Luận (2019). Ảnh hưởng đặc điểm tính cách đến chất lượng đời sống trong học tập sinh viên: Trường hợp sinh viên Trường đại học Công nghiệp Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Công thương*.
- [2] Nguyễn Hồng Thanh (2012). *Quản lý giáo dục kỹ năng sống cho học sinh các trường trung học cơ sở huyện Văn Lâm, Hưng Yên trong bối cảnh hiện nay*. Đại học giáo dục.
- [3] Nguyễn Thị Hào (2015). *GD kỹ năng mềm cho SV ĐH của một số nước trên thế giới và đề xuất cho Việt Nam*.
- [4] Nguyễn Vũ Bích Hiền, Bùi Minh Hiền (2015). *Quản lý và lãnh đạo nhà trường*. NXB Đại học Sư phạm, 411.
- [5] Peggy Klaus (Thanh Huyền dịch) (2012). *Sự thật cứng về kỹ năng mềm*. NXB Trẻ.
- [6] Bakar, A.R. & Hanafi, I. (2007). Assessing employability skills of technical – vocational students in Malaysia. *Journal of Social Sciences*, 3(4), 202-207.
- [7] Bauer, K. W. & Liang, Q. (2003). The effect of personality and precollege characteristics on first-year activities and academic performance. *Journal of College Student Development*, 44 (3), 277-290.
- [8] Cassidy, S. (2006). Developing employability skills: peer assessment in higher education. *Education and training*, 48(7), 508-517.
- [9] Calista Cheung, Yvan Guillemette và Shahrzad Mobasher Fard (2009). *Tertiary Education: Developing Skills for Innovation and Long – term Growth in Canada*. OECD.
- [10] Clugston, M., Howell, J.P., & Dorfman, P.W. (2000). Does Cultural Socialization Predict Multiple Bases and Foci of Commitment?. *Journal of Management*, 26(1), 5-30.
- [11] Dato' Seri Mohamed Khaled Nordin (2008, August 2). *Second Malaysia Student Leaders' Summit*.
- [12] Kaur, N. & Sharma, R. (2007). Skills development among undergraduates at a Malaysian university. *Australasian Association for Institutional Research*.
- [13] Kusterer, K.D. (2009). *Impact of parenting styles on academic achievement: parenting styles, parental involvement, personality factors and peer orientation* (Doctorial Dissertation). Retrieved from ProQuest.